

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2017/DS-PT

Ngày: 29-8-2017

V/v tranh quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai;

Ông Bùi Văn Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2013/TLPT-DS ngày 31/10/2013 về Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2013/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị H, sinh năm 1924;

Địa chỉ: Số 385, đường N, Khóm A, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số A, đường V, Khóm B, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2016).

- Bị đơn:

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1953;
2. Phan Văn T, sinh năm 1948;
3. Phan T T, sinh năm 1970;
4. Phan N T, sinh năm 1973;
5. Phan Tư S, sinh năm 1975;
6. Phan Thị Thùy Y, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số Q, khóm H, Phường E, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh Phan Tư S và anh Phan N T là: Ông Phan Văn T, sinh năm 1948. (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/12/2011).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Huỳnh Văn H, sinh năm 1968;
2. Huỳnh Thanh T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số Q, khóm H, Phường E, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lão Thị M, sinh năm 1950 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số Q1, khóm H, Phường E, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ủy ban nhân dân thành phố S;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của UBND thành phố S là: Ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch UBND thành phố S (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2016) (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị H, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 28/7/1971 bà có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N một phần đất có chiều ngang 04m, dài 40m, diện tích 160m², tọa lạc tại xã T, tỉnh S (nay là Phường E, thành phố S). Khi chuyển nhượng có lập giấy tay mua bán và có

xác nhận của Ủy ban hành chính xã T. Sau khi chuyển nhượng, bà H có làm đơn xin phép cất nhà và được Tỉnh trưởng S cấp giấy phép xây dựng, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà chưa xây dựng mà bỏ trống. Năm 1976 bà cho Công đoàn Phường E mượn toàn bộ 160m² đất này để trồng cây gây quỹ, việc cho mượn không có làm giấy tờ. Năm 1977, Công đoàn trả lại đất nhưng bà không có sử dụng mà để đất trống. Sau đó, bà N, ông T đến chiếm đất cất nhà ở khi nào bà không biết. Trong quá trình bà N chiếm đất sử dụng, bà N đã kê khai đất, cất nhà và cho các con của bà N cất nhà ở trên đất. Còn tiền thuế đất từ trước đến nay bà không có đóng cho Nhà nước.

Hiện nay trên phần đất này có 03 căn nhà gồm có: Nhà của vợ chồng bà N và 02 con của bà N là chị T và anh T.

Đến năm 1993 Nhà nước có chủ trương cho người dân kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Bà đi kê khai, đăng ký mới phát hiện bà N đã đăng ký diện tích đất nêu trên của bà nên bà đã gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân các cấp.

+ Ngày 01/11/1995, UBND thành phố S ra quyết định số 599/QĐ-UB giải quyết khiếu nại là buộc ông T, bà N di dời nhà trả đất. Bên bà trả lại thành quả lao động cho bà N, ông T là 1,5 lượng vàng 24k. Bà N, ông T không đồng ý trả đất nên tiếp tục khiếu nại lên UBND Tỉnh Đồng Tháp.

+ Ngày 20/09/1997, UBND Tỉnh ra quyết định số A/QĐ-UBND chuẩn y Quyết định số 599 của UBND thành phố S nhưng sửa phần đền bù thành quả lao động từ 1,5 lượng vàng thành 10.000.000đ (mười triệu đồng).

+ Ngày 12/10/1998 UBND Tỉnh lại ra quyết định số B/QĐ-UBND hủy quyết định số A/QĐ-UB ngày 20/09/1997 của UBND Tỉnh lý do không đúng thẩm quyền vì đất tranh chấp đã được cấp giấy CNQSD đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

+ Ngày 17/12/2004, UBND thành phố S ra Quyết định 3924/QĐ-UBND hủy quyết định số 599 ngày 01/11/1995 của UBND thành phố S với lý do không đúng thẩm quyền. Sau đó, bà tiếp tục làm đơn khởi kiện bà N cho đến nay.

Nay bà yêu cầu bên bà N trả giá trị đất 4.000.000đ/m² với diện tích đo đạc thực tế 177,92m², thành tiền là 711.680.000đ.

Đối với việc Ủy ban cấp giấy CNQSD đất cho bà N thửa 1249, tờ bản đồ số 02, diện tích 160 m², bà không có khiếu nại Ủy ban về việc cấp giấy CNQSD đất mà chỉ khởi kiện dân sự yêu cầu bà N, ông T trả lại giá trị đất.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn T (ông T đại diện ủy quyền cho anh Phan Tư S và anh Phan N T), chị Phan T T và Phan Thị Thùy Y trình bày:

Phần đất tranh chấp bà N đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của cha, mẹ bà N cho vào năm 1971. Năm 1972 bà N cất nhà ở trên đất cùng các con. Năm 1975 bà N kê khai nhà và được UBND xã T cũ (nay là Phường E) cấp giấy chứng nhận. Năm 1977 Phòng quản lý đô thị cấp giấy chứng nhận cho bà N là đã kê khai nhà, đất. Năm 1983 bà N tiếp tục kê khai nhà cửa có Ủy ban Phường E xác nhận.

Năm 1992 bà N tiếp tục đăng ký kê khai đất, đến ngày 06/8/1993 bà N được UBND thành phố S cấp giấy CNQSD đất diện tích 160m² thuộc thửa 1249, tờ bản đồ số 02. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất thì bên bà H có đơn tranh chấp nên Ủy ban Phường E giữ lại giấy CNQSD đất không giao cho bà N.

Năm 1992, bà N cho con là chị Phan T T cất nhà ra riêng ở trên đất. Năm 1997, anh Phan N T cũng được bà N cho cất nhà ra ở riêng trên đất.

Đồng thời, cũng năm 1997 bà N sửa chữa lại nhà có kết cấu khung gỗ, tường xây gạch, vách tôn + lá, nền gạch tàu + men, mái tôn, có kích thước ngang 4m, dài 14,7m, diện tích 58,8m².

(Vị trí, kết cấu nhà, đất của bà N, anh N T, chị T thể hiện theo biên bản thẩm định và định giá ngày 05/03/2012 của Tòa án).

Bà N, ông T xác định, từ khi bà N, ông T cùng các con sử dụng đất và xây dựng, sửa chữa nhà trên đất, không có ai tranh chấp. Đến năm 1993, bà H có đơn khiếu nại cho rằng đất này của bà Hai.

Sau đó, Ủy ban đã ra quyết định giải quyết theo như bên bà H trình bày nhưng bà N, ông T không đồng ý nên Ủy ban cũng đã hủy các Quyết định giải quyết việc tranh chấp đất giữa bà H và bà N.

Nay bà N, ông T, chị Y, chị T, anh N T, anh S không đồng ý theo yêu cầu của bên bà H, yêu cầu tiếp tục sử dụng đất theo vị trí tại Mốc A-2-C-B-A

theo sơ đồ đo đạc của Tòa án ngày 20/05/2013 có diện tích 177,92m², không đồng ý trả đất hay giá trị đất cho bà H.

Ngoài ra, bà N, ông T thừa nhận, khi sửa nhà bên bà N có xây cất lấn qua đất của bà Lão Thị M diện tích 20,86m², tại vị trí mốc 1-5-6-7-8-A theo sơ đồ đo đạc ngày 20/05/2013 của Tòa án. Phần này giữa bà N và bà M có thỏa thuận là vẫn để cho bà N sử dụng, khi nào bên bà N, ông T sửa nhà hoặc bà M có nhu cầu lấy lại thì ông T, bà N sẽ trả lại phần đất lấn chiếm này cho bà M. Do đó, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Thanh T trình bày:

Ông H là chồng của chị T, còn anh Thanh T là con của chị T. Hiện hộ chị T cùng sống chung căn nhà trên phần đất tranh chấp. Phần đất này vợ chồng ông H được bà N, ông T cho cất nhà ở riêng từ năm 1992. Nay ông H và anh Thanh T thống nhất theo ý kiến của bà N, ông T và chị T là không đồng ý di dời nhà trả đất hoặc trả giá trị đất theo yêu cầu của bà H.

+ Bà Lão Thị M trình bày:

Hiện nay nhà của ông T, bà N xây dựng có lấn chiếm trên phần đất của bà tại vị trí 1-5-6-7-8-A diện tích 20,86m² theo sơ đồ đo đạc ngày 20/05/2013 của Tòa án. Bà đồng ý để cho ông T và bà N sử dụng nhờ trên phần đất này vì ông T, bà N có thỏa thuận với bà khi nào bên ông T sửa nhà hoặc bên bà M cần sử dụng thì ông T, bà N sẽ trả lại phần đất này cho bà. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Người đại diện theo ủy quyền cho Ủy ban nhân dân thành phố S trình bày:

Trước đây, vào ngày 06/8/1993 Ủy ban nhân dân thành phố S có cấp giấy CNQSD đất thửa 1249, tờ bản đồ số 02, diện tích 160m² cho bà Nguyễn Thị N. Về trình tự thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho bà N đúng theo qui định của pháp luật. Ngoài ra, Ủy ban không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác trong vụ kiện này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2013/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị H ủy quyền cho ông Nguyễn Hiệp X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn T, chị Phan T T, anh Phan N T, anh Phan Tư S, chị Phan Thị Thùy Y trả lại giá trị phần đất thửa 1249, tờ bản đồ số 02, diện tích 160m² đo đạc thực tế 177,92m² cho bà H với giá 4.000.000đ/m², thành tiền là 711.680.000đ.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền tiếp tục sử dụng phần đất thửa 1249, tờ bản đồ số 02, diện tích 160m² đo đạc thực tế 177,9m², tọa lạc tại 149/37, khóm H, phường E, thành phố S do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy CNQSDĐ, thể hiện tại các Mốc A-2-C-B-A theo sơ đồ đo đạc ngày 20/05/2013 của Tòa án (có sơ đồ đo đạc kèm theo). Hiện bà N đang quản lý sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành kê khai để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

- Về án phí: Bà Lê Thị H nộp 32.467.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 14.600.000đ theo biên lai số 10234 ngày 24/04/2013 và 200.000đ theo biên lai số 001200 ngày 16/02/2012 bà Lê Thị H đã nộp sẽ được trừ vào án phí bà H phải nộp. Bà Lê Thị H còn phải nộp tiếp 17.667.200đ án phí dân sự sơ thẩm tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Lê Thị H nộp toàn bộ chi phí thẩm định, định giá là 550.000đ (đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 9 năm 2013, bà Lê Thị H làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2013/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng các đương sự vắng mặt chấp hành chưa tốt.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1249, tờ bản đồ số 2, diện tích 160m², đo đạc thực tế là 177,92m², tọa lạc tại số 149/37, khóm H, Phường E, thành phố S do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy CNQSD đất được thể hiện tại các Mốc A-2-C-B-A theo sơ đồ đo đạc ngày 20/5/2013 của Tòa án. Hiện phần đất này bà N, ông T cùng các con đang quản lý sử dụng.

[2] Xét thấy, bên Bị đơn đã quản lý sử dụng phần đất tranh chấp để cất nhà ở ổn định từ năm 1972 và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất như kê khai đăng ký, đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1975 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Lê Thị H cho rằng diện tích đất nêu trên là của bà nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N theo “Tờ Hứa – Mãi Bán Đất” ngày 28/7/1971. Tại Tờ hứa mãi bán đất có ghi bà Lê Thị N là: “sở - hữu - chủ thửa đất số 154-155R tờ thứ 9 tọa lạc tại xã Tân-Vĩnh-Hòa Sadec, làm giấy này bán đứt một miếng đất bề ngang bốn thước, bề sâu bốn mươi thước chiết trong thửa đất ghi trên cho bà Lê Thị H”. Tuy nhiên, bà H không có chứng cứ gì để chứng minh phần đất tranh chấp nằm trong Tờ hứa mãi bán đất của bà N cho bà vào năm 1971. Cũng như không có chứng cứ gì chứng minh thửa 1249 đang tranh chấp chiết trong thửa 154-155R của chế độ cũ trước đây. Hơn nữa, trong suốt thời gian dài từ khi chuyển nhượng đất năm 1971 đến khi phát sinh tranh chấp bà H không quản lý, sử dụng đất của mình, không đăng ký kê khai và đóng thuế cho Nhà nước theo qui định của pháp luật mà để cho bên Bị đơn đến cất nhà, sau đó cất thêm 2 căn nhà cho con là anh N T, chị T nhưng trong thời gian này bà H cũng không biết và khi biết cũng không tranh chấp.

Mặt khác, tại công văn số 62/UBND-NC ngày 08/04/2013 của UBND thành phố S cũng đã xác định phần đất này trước khi cấp giấy CNQSD đất cho bà N do bà N đứng tên trong sổ bộ địa chính nên ngày 06/8/1993 UBND thành

phố S đã cấp giấy CNQSD đất cho bà N. Việc Ủy ban cấp giấy CNQSD đất cho bà N đối với thửa 1249 là đúng theo trình tự thủ tục qui định của pháp luật. Đối với thửa đất 154- 155R trong giấy hứa mãi bán đất của bà Lê Thị N cho bà H thì Ủy ban không xác định được có phải là thửa 1249 hiện nay không. Tại công văn số 53/VPĐKĐĐ- TTLT ngày 04/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp thông tin cho Tòa án cũng không xác định được thửa 1249 tranh chấp hiện nay có nằm trong thửa 154-155R của chế độ cũ trước đây hay không, do không có lưu trữ các hồ sơ đất đai vào thời điểm trước năm 1975 (của chế độ cũ).

[3] Xét thấy, phần đất thuộc thửa 1249 đã được bên bà N sử dụng ổn định từ năm 1972 đến nay, bà N đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước. Trong quá trình sử dụng không ai tranh chấp, ngày 06/08/1993 bà N được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy CNQSD đất. Bà H cho rằng phần đất này là của bà và yêu cầu bên bà N trả lại giá trị đất cho bà là không có căn cứ.

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà H phải chịu 200.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 132 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308, khoản 3 Điều 25, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 đã được sửa đổi bổ sung vào năm 2011; khoản 1, 3 Điều 27 Pháp lệnh qui định về án phí lệ phí của UBND tỉnh ban hành ngày 27/02/2009; Điều 136 Luật đất đai 2003.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2013/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N, ông Phan Văn T, chị Phan T T, anh Phan N T, anh Phan Tư S, chị Phan Thị Thùy Y trả lại giá trị diện tích 177,9m² đất, thuộc thửa 1249, tờ bản đồ số 02 với số tiền là 711.680.000đ (Bảy trăm mười một triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

- Hộ bà Nguyễn Thị N được tiếp tục sử dụng diện tích 177,9m² đất, thuộc thửa 1249, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại số 149/37, khóm H, Phường E, thành phố S có vị trí trong phạm vi những đoạn thẳng nối liền các mốc A-2-C-B-A.

- Hộ bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với vị trí và diện tích đất mà mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 20/5/2013 của Tòa án).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu 32.467.200đ nhưng được trừ vào 14.600.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 10234 ngày 24/04/2013 và 200.000đ theo biên lai số 001200 ngày 16/02/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S. Bà Lê Thị H còn phải nộp tiếp 17.667.200đ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu 200.000đ và được trừ vào 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 15329 ngày 27/9/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị H phải chịu 3.050.000đ (đã nộp xong).

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV và THA TA Tỉnh ĐT;
- TAND TP. S;
- Chi cục THADS TP. S;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sỹ Danh Đạt